

Số: 839 /QĐ-UBND

Tiền Giang, ngày 02 tháng 4 năm 2018

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Biển và hải đảo thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tiền Giang**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 1299/QĐ-BTNMT ngày 29/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về công bố thủ tục hành chính trong lĩnh vực biển, hải đảo thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục 07 thủ tục hành chính lĩnh vực Biển và hải đảo thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tiền Giang (có danh mục kèm theo);

Nội dung chi tiết của các thủ tục hành chính được ban hành kèm theo Quyết định số 1299/QĐ-BTNMT ngày 29/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về công bố thủ tục hành chính trong lĩnh vực Biển, hải đảo thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Giao Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm về hình thức, nội dung công khai thủ tục hành chính tại đơn vị theo đúng quy định.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ (Cục KS TTHC);
- CT, các PCT. Ủy ban nhân dân tỉnh;
- VPUB: CVP, PVP Trần Văn Đồng,  
P. KSTTHC;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT.

**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



*Trần Chanh Đức*

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI  
QUYẾT CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TIỀN GIANG**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 839 /QĐ-UBND ngày 02 tháng 4 năm 2018  
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang)*

**LĨNH VỰC BIỂN VÀ HẢI ĐẢO**

**1. Cấp giấy phép nhận chìm ở biển - BTM-TGG-264959**

**a) Thời hạn giải quyết**

- *Thời hạn kiểm tra hồ sơ:* Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ; không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đối với trường hợp hồ sơ chưa đúng quy định, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm xem xét, kiểm tra hồ sơ.

- *Thời hạn tiến hành thẩm định:* Trong thời hạn không quá 60 ngày làm việc, kể từ ngày ra văn bản tiếp nhận hồ sơ, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm thẩm định hồ sơ.

- *Thời hạn trình, giải quyết hồ sơ:*

+ *Thời hạn trình hồ sơ:* Trong thời gian không quá 07 ngày làm việc, kể từ ngày tổ chức, cá nhân đã hoàn thành việc chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ.

+ *Thời hạn giải quyết hồ sơ:* Trong thời hạn không quá 07 ngày làm việc, kể từ ngày Sở Tài nguyên và Môi trường trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, cấp phép.

- *Thời hạn trả kết quả:* Trong thời gian không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết hồ sơ từ Ủy ban nhân dân tỉnh.

**b) Địa điểm thực hiện**

Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường Tiền Giang (Số 11, Lê Lợi, Phường 1, TP. Mỹ Tho, Tiền Giang).

**c) Phí, lệ phí (nếu có): Chưa quy định**

**d) Căn cứ pháp lý**

- Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo năm 2015;

- Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

**2. Gia hạn Giấy phép nhận chìm ở biển - BTM-TGG-264960**

**a) Thời hạn giải quyết**

- *Thời hạn kiểm tra hồ sơ:* Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ; không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đối với trường hợp hồ sơ đề nghị gia hạn chưa đúng quy định, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm xem xét, kiểm tra hồ sơ.

- *Thời hạn tiến hành thẩm định:* Trong thời hạn không quá 45 ngày kể từ ngày ra văn bản tiếp nhận hồ sơ, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm thẩm định hồ sơ.

- *Thời hạn trình, giải quyết hồ sơ:*

+ *Thời hạn trình hồ sơ:* Trong thời gian không quá 07 ngày làm việc, kể từ ngày tổ chức, cá nhân đã hoàn thành việc chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ.

+ *Thời hạn giải quyết hồ sơ:* trong thời hạn không quá 07 ngày làm việc, kể từ ngày Sở Tài nguyên và Môi trường trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét gia hạn Giấy phép.

- *Thời hạn trả kết quả:* Trong thời gian không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết hồ sơ từ Ủy ban nhân dân tỉnh.

#### ***b) Địa điểm thực hiện***

Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường Tiền Giang (Số 11, Lê Lợi, Phường 1, TP. Mỹ Tho, Tiền Giang).

***c) Phí, lệ phí (nếu có): Chưa quy định***

#### ***d) Căn cứ pháp lý***

- Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo năm 2015;

- Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

### **3. Sửa đổi, bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển - BTM-TGG-264961**

#### ***a) Thời hạn giải quyết***

- *Thời hạn kiểm tra hồ sơ:* trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đối với trường hợp hồ sơ chưa đúng quy định, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm xem xét, kiểm tra hồ sơ.

- *Thời hạn tiến hành thẩm định:* trong thời hạn không quá 30 ngày đối với hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm thẩm định hồ sơ.

- *Thời hạn trình, giải quyết hồ sơ:*

+ *Thời hạn trình hồ sơ:* trong thời hạn không quá 07 ngày làm việc, kể từ ngày tổ chức, cá nhân đã hoàn thành việc chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ.

+ *Thời hạn giải quyết hồ sơ:* trong thời hạn không quá 07 ngày làm việc, kể từ ngày Sở Tài nguyên và Môi trường trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét.

- *Thời hạn trả kết quả:* trong thời gian không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết hồ sơ từ Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang.

#### ***b) Địa điểm thực hiện***

Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường Tiền Giang (Số 11, Lê Lợi, Phường 1, TP. Mỹ Tho, Tiền Giang).

**c) Phí, lệ phí (nếu có): Chưa quy định**

**d) Căn cứ pháp lý**

- Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo năm 2015;
- Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

#### **4. Trả lại Giấy phép nhận chìm ở biển - BTM-TGG-264962**

**a) Thời hạn giải quyết**

- *Thời hạn kiểm tra hồ sơ:* trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ; không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đối với trường hợp hồ sơ chưa đúng quy định, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm xem xét, kiểm tra hồ sơ.

- *Thời hạn tiến hành thẩm định:* Trong thời hạn không quá 45 ngày kể từ ngày ra văn bản tiếp nhận hồ sơ, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm thẩm định hồ sơ.

- *Thời hạn trình, giải quyết hồ sơ:*

+ *Thời hạn trình hồ sơ:* Trong thời hạn không quá 07 ngày làm việc, kể từ ngày tổ chức, cá nhân đã hoàn thành việc chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ.

+ *Thời hạn giải quyết hồ sơ:* trong thời hạn không quá 07 ngày làm việc, kể từ ngày Sở Tài nguyên và Môi trường trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét.

- *Thời hạn trả kết quả:* Trong thời gian không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết hồ sơ từ Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang.

**b) Địa điểm thực hiện**

Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường Tiền Giang (Số 11, Lê Lợi, Phường 1, TP. Mỹ Tho, Tiền Giang).

**c) Phí, lệ phí (nếu có): Chưa quy định**

**d) Căn cứ pháp lý**

- Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo năm 2015;
- Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

#### **5. Cấp lại Giấy phép nhận chìm ở biển - BTM-TGG-264963**

**a) Thời hạn giải quyết**

- *Thời hạn kiểm tra hồ sơ:* trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ; không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đối với trường hợp hồ sơ chưa đúng quy định, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm xem xét, kiểm tra hồ sơ.

- *Thời hạn tiến hành thẩm định*: Trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày ra văn bản tiếp nhận hồ sơ, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm thẩm định hồ sơ.

- *Thời hạn trình, giải quyết hồ sơ*:

+ *Thời hạn trình hồ sơ*: Trong thời hạn không quá 07 ngày làm việc, kể từ ngày tổ chức, cá nhân đã hoàn thành việc chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ.

+ *Thời hạn giải quyết hồ sơ*: trong thời hạn không quá 07 ngày làm việc, kể từ ngày Sở Tài nguyên và Môi trường Tiền Giang trình Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang xem xét.

- *Thời hạn trả kết quả*: Trong thời gian không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết hồ sơ từ Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang.

#### ***b) Địa điểm thực hiện***

Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường Tiền Giang (Số 11, Lê Lợi, Phường 1, TP. Mỹ Tho, Tiền Giang).

***c) Phí, lệ phí (nếu có): Chưa quy định***

#### ***d) Căn cứ pháp lý***

- Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo năm 2015;

- Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

### **6. Khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo thông qua mạng điện tử - BTM-TGG-264964**

#### ***a) Thời hạn giải quyết***

- *Thời hạn kiểm tra hồ sơ*: Sở Tài nguyên và Môi trường Tiền Giang có trách nhiệm xem xét yêu cầu khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu của tổ chức, cá nhân. Trường hợp thông tin yêu cầu chưa đầy đủ, cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu có trách nhiệm gửi thông tin phản hồi đến tổ chức, cá nhân hướng dẫn bổ sung thông tin trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông tin yêu cầu.

- *Thời hạn giải quyết và trả kết quả*:

+ *Đối với dữ liệu đơn giản*: trong thời hạn chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu hợp lệ;

+ *Đối với dữ liệu phức tạp, cần phải có thời gian để xem xét, tìm kiếm, sao chép, trích xuất, tập hợp từ trong cơ sở dữ liệu*: trong thời hạn chậm nhất là 20 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu hợp lệ;

+ *Trường hợp nội dung yêu cầu quá phức tạp, khối lượng lớn*: trong thời hạn chậm nhất là 35 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu hợp lệ;

+ *Đối với trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ tài chính*: việc cung cấp dữ liệu được thực hiện sau khi tổ chức, cá nhân yêu cầu cung cấp dữ liệu thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính theo quy định.

### **b) Địa điểm thực hiện**

Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường Tiền Giang (Số 11, Lê Lợi, Phường 1, TP. Mỹ Tho, Tiền Giang).

**c) Phí, lệ phí (nếu có):** Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 294/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, miễn, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo. Cụ thể như sau:

1. Mức thu phí khai thác và sử dụng dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo được quy định tại Biểu mức thu phí tại Biểu 1.

2. Mức phí khai thác và sử dụng dữ liệu viễn thám phục vụ mục đích an ninh, quốc phòng hoặc trong tình trạng khẩn cấp bằng 60% mức phí tương ứng tại Biểu mức phí ban hành tại Biểu 1.

3. Miễn thu phí khai thác và sử dụng dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo phục vụ cho các mục đích an ninh và quốc phòng, phục vụ yêu cầu trực tiếp của lãnh đạo Đảng và Nhà nước hoặc trong tình trạng khẩn cấp; trừ trường hợp khai thác và sử dụng dữ liệu viễn thám phục vụ mục đích an ninh, quốc phòng hoặc trong tình trạng khẩn cấp quy định tại điểm 2, mục 8 (phí, lệ phí) của TTHC này.

### **BIỂU 1**

#### **BIỂU MỨC THU PHÍ KHAI THÁC, SỬ DỤNG DỮ LIỆU TÀI NGUYÊN, MÔI TRƯỜNG BIỂN VÀ HẢI ĐẢO.**

<b>TT</b>	<b>Loại tài liệu</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Mức phí (đồng)</b>
<b>I</b>	<b>Dữ liệu Tài nguyên đất, nước ven biển</b>		
1	Bản đồ chất lượng đất ven biển tỷ lệ 1/250.000	Mảnh	2.800.000
2	Bản đồ hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt tại các thủy vực vùng ven biển tỷ lệ 1/100.000	Mảnh	1.500.000
3	Bản đồ tiềm năng nước dưới đất vùng ven biển và hải đảo tỷ lệ 1/200.000	Mảnh	2.000.000
4	Bản đồ tiềm năng nước dưới đất tỷ lệ 1/50.000	Mảnh	670.000
5	Bản đồ tiềm năng nước dưới đất tỷ lệ 1/25.000	Mảnh	550.000
6	Hồ sơ về dữ liệu tài nguyên đất, nước ven biển	Trang	2.000
<b>II</b>	<b>Dữ liệu Địa hình đáy biển</b>		
1	Bản đồ địa hình đáy biển tỷ lệ 1/10.000	Mảnh	750.000
2	Bản đồ địa hình đáy biển tỷ lệ 1/50.000	Mảnh	1.060.000
3	Hải đồ tỷ lệ 1/100.000	Mảnh	2.300.000

4	Cơ sở dữ liệu bản đồ địa hình đáy biển tỷ lệ 1/10.000	Mảnh	950.000
5	Cơ sở dữ liệu bản đồ địa hình đáy biển tỷ lệ 1/50.000	Mảnh	1.670.000
6	Cơ sở dữ liệu nền địa lý biển tỉ lệ 1/50.000	Mảnh	1.700.000
<b>III</b>	<b>Dữ liệu Khí tượng, thủy văn biển</b>		
1	Khí tượng hải văn ven bờ	Yếu tố đo /năm/trạm	
a)	Hướng và tốc độ gió		220.000
b)	Mực nước biển		220.000
c)	Nhiệt độ nước biển		220.000
d)	Độ mặn nước biển		220.000
đ)	Tầm nhìn ngang		220.000
e)	Sáng biển		220.000
g)	Mực nước giờ		220.000
h)	Mực nước đỉnh, chân triều		220.000
2	Khảo sát khí tượng thủy văn biển	Yếu tố đo /năm/trạm	
a)	Thông tin vị trí và thời gian đo		2.000.000
b)	Độ sâu của trạm đo		2.000.000
c)	Nhiệt độ nước biển tại các tầng sâu		2.000.000
d)	Độ mặn nước biển tại các tầng sâu		2.000.000
đ)	Lượng ôxy hòa tan tại các tầng sâu		2.000.000
e)	Độ pH tại các tầng sâu		2.000.000
g)	Độ đục nước biển		2.000.000
h)	Độ trong suốt nước biển		2.000.000
i)	Mẫu dầu tại trạm đo		2.000.000
k)	Mẫu nước để phân tích các yếu tố hóa học và kim loại nặng		2.000.000
3	Bản đồ khí tượng, thủy văn tỷ lệ từ 1/4.000.000 đến 1/250.000	Mảnh	2.000.000
4	Bản đồ khí tượng, thủy văn tỷ lệ từ 1/200.000 đến 1/10.000	Mảnh	1.500.000

<b>IV</b>	<b>Dữ liệu Địa chất khoáng sản biển</b>		
1	Bản đồ địa chất, khoáng sản biển ven bờ từ 0 đến 30m nước tỷ lệ 1/1.000.000	Mảnh	3.280.000
2	Bản đồ địa chất, khoáng sản biển ven bờ từ 0 đến 30m nước tỷ lệ 1/500.000	Mảnh	2.500.000
3	Bản đồ địa chất, khoáng sản biển ven bờ từ 0 đến 30m nước tỷ lệ 1/200.000	Mảnh	1.970.000
4	Bản đồ địa chất, khoáng sản biển ven bờ từ 0 đến 30m nước tỷ lệ 1/100.000	Mảnh	1.310.000
5	Bản đồ địa chất, khoáng sản biển ven bờ từ 0 đến 30m nước tỷ lệ 1/50.000	Mảnh	620.000
6	Bản đồ địa chất, khoáng sản biển ven bờ từ 0 đến 30m nước tỷ lệ: 1/25.000	Mảnh	500.000
7	Bản đồ địa chất, khoáng sản biển ven bờ từ 0 đến 30m nước tỷ lệ 1/10.000	Mảnh	440.000
8	Bản đồ địa chất, khoáng sản đới ven biển từ 30-100m nước tỷ lệ 1/1.000.000	Mảnh	5.260.000
9	Bản đồ địa chất, khoáng sản đới ven biển từ 30-100m nước tỷ lệ 1/500.000	Mảnh	3.940.000
10	Bản đồ địa chất, khoáng sản đới ven biển từ 30-100m nước tỷ lệ 1/200.000	Mảnh	2.360.000
11	Bản đồ địa chất, khoáng sản đới ven biển từ 30-100m nước tỷ lệ 1/100.000	Mảnh	1.570.000
12	Bản đồ địa chất, khoáng sản đới ven biển từ 30-100m nước tỷ lệ 1/50.000	Mảnh	750.000
13	Bản đồ địa chất, khoáng sản đới ven biển từ 30-100m nước tỷ lệ 1/25.000	Mảnh	600.000
14	Bản đồ địa chất, khoáng sản đới ven biển từ 30-100m nước tỷ lệ 1/10.000	Mảnh	530.000
15	Tài liệu địa chất, khoáng sản, địa chất môi trường, địa chất thủy văn trên dải ven biển; các vùng biển và các đảo Việt Nam	Trang	2.500
16	Cơ sở dữ liệu bản đồ địa chất, khoáng sản tỷ lệ 1/1.000.000	Mảnh	4.900.000
17	Cơ sở dữ liệu bản đồ địa chất, khoáng sản tỷ lệ 1/500.000	Mảnh	3.750.000
18	Cơ sở dữ liệu bản đồ địa chất, khoáng sản tỷ lệ 1/200.000	Mảnh	3.000.000



19	Cơ sở dữ liệu bản đồ địa chất, khoáng sản tỷ lệ 1/100.000	Mảnh	2.000.000
20	Cơ sở dữ liệu bản đồ địa chất, khoáng sản tỷ lệ 1/50.000	Mảnh	930.000
21	Cơ sở dữ liệu bản đồ địa chất, khoáng sản tỷ lệ 1/25.000	Mảnh	750.000
22	Cơ sở dữ liệu bản đồ địa chất, khoáng sản tỷ lệ 1/10.000	Mảnh	670.000
<b>V</b>	<b>Dữ liệu Hệ sinh thái, đa dạng sinh học và nguồn lợi hải sản</b>		
1	Bản đồ đa dạng sinh học và bảo tồn biển tỷ lệ 1/10.000	Mảnh	440.000
2	Bản đồ đa dạng sinh học và bảo tồn biển tỷ lệ 1/25.000	Mảnh	500.000
3	Bản đồ đa dạng sinh học và bảo tồn biển tỷ lệ 1/50.000	Mảnh	620.000
4	Nhóm bản đồ nguồn lợi thủy hải sản tỷ lệ 1/1.000.000	Mảnh	5.250.000
5	Nhóm bản đồ hải dương học nghề cá tỷ lệ 1/1.000.000	Mảnh	5.250.000
6	Nhóm bản đồ môi trường nghề cá tỷ lệ 1/1.000.000	Mảnh	5.250.000
7	Tài liệu Hệ sinh thái, đa dạng sinh học và nguồn lợi hải sản	Trang	1.500
8	Cơ sở dữ liệu các bản đồ tỷ lệ 1/1.000.000	Mảnh	5.250.000
<b>VI</b>	<b>Dữ liệu Tài nguyên vị thế và Kỳ quan sinh thái biển</b>		
1	Hồ sơ đánh giá Tài nguyên vị thế	Trang	3.000
2	Hồ sơ đánh giá Kỳ quan sinh thái	Trang	3.000
3	Hồ sơ đánh giá Kỳ quan địa chất	Trang	3.000
4	Tập bản đồ chuyên đề Biển Đông khổ 60 x 60	Quyển	3.500.000
5	Bản đồ chuyên đề biển và hải đảo tỷ lệ 1/1.000.000	Mảnh	8.000.000
6	Bản đồ chuyên đề biển và hải đảo tỷ lệ 1/4.000.000	Mảnh	4.000.000
<b>VII</b>	<b>Dữ liệu Môi trường biển</b>		
1	Số liệu quan trắc môi trường biển	Yếu tố đo /năm/trạm	2.000.000

2	Bản đồ nhạy cảm môi trường tỷ lệ 1/50.000	Mảnh	750.000
3	Dữ liệu Hồ sơ đánh giá về môi trường	Trang	2.000
4	Cơ sở dữ liệu bản đồ nhạy cảm môi trường	Mảnh	1.100.000
<b>VIII Dữ liệu Hải đảo</b>			
1	Bản đồ địa hình đảo tỷ lệ 1/5.000	Mảnh	490.000
2	Bản đồ địa mạo, địa chất, khoáng sản đảo tỷ lệ 1/5.000	Mảnh	350.000
3	Bản đồ tài nguyên đất, nước của đảo tỷ lệ 1/5.000	Mảnh	350.000
4	Hồ sơ, tài liệu về hải đảo	Trang	2.500
<b>IX Dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng biển</b>			
1	Bản đồ quy hoạch sử dụng biển tỷ lệ 1/200.000	Mảnh	1.900.000
2	Hồ sơ về quy hoạch, kế hoạch sử dụng biển	Trang	2.500
3	Hồ sơ về giao khu vực biển	Trang	2.500
<b>X Dữ liệu Viễn thám biển</b>			
1	Ảnh Spot 2,4, 5 nấn mức 2A độ phân giải 10m	Cảnh	10.018.000
2	Ảnh Spot 5 nấn mức 2A độ phân giải 2,5m	Cảnh	28.036.000
3	Ảnh Meris 2A độ phân giải 300m	Cảnh	5.391.000
4	Ảnh EnvisatAsar 2A độ phân giải 150m	Cảnh	8.041.000

#### ***d) Căn cứ pháp lý***

- Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo năm 2015;
- Thông tư số 20/2016/TT-BTNMT ngày 25/8/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về xây dựng, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.
- Thông tư số 294/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, miễn, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

### **7. Khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo thông qua phiếu yêu cầu hoặc văn bản yêu cầu - BTM-TGG-264965**

#### ***a) Thời hạn giải quyết***

- **Thời hạn kiểm tra hồ sơ:** Sở Tài nguyên và Môi trường Tiền Giang có trách nhiệm tiếp nhận văn bản, phiếu yêu cầu khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu. Trường hợp văn bản, phiếu yêu cầu chưa đầy đủ các nội dung quy định tại Khoản 2, Điều 14, Thông tư số 20/2016/TT-BTNMT, cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu có trách nhiệm hướng dẫn tổ chức, cá nhân bổ sung trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản, phiếu yêu cầu. Trường hợp dữ liệu được

yêu cầu không thuộc trách nhiệm cung cấp thì cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu phải thông báo cho tổ chức, cá nhân.

**- Thời hạn giải quyết và trả kết quả:**

+ Đối với dữ liệu có thể cung cấp ngay: tổ chức, cá nhân được trực tiếp đọc, xem, nghe, ghi chép, sao chép, chụp tài liệu hoặc được cung cấp ngay bản sao, bản chụp tài liệu;

+ Đối với dữ liệu đơn giản: trong thời hạn chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu hợp lệ;

+ Đối với dữ liệu phức tạp, cần phải có thời gian để xem xét, tìm kiếm, sao chép, trích xuất, tập hợp từ trong cơ sở dữ liệu: trong thời hạn chậm nhất là 20 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu hợp lệ;

+ Trường hợp nội dung yêu cầu quá phức tạp, khối lượng lớn: trong thời hạn chậm nhất là 35 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu hợp lệ;

+ Đối với trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ tài chính: việc cung cấp dữ liệu được thực hiện sau khi tổ chức, cá nhân yêu cầu cung cấp dữ liệu thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính theo quy định.

**b) Địa điểm thực hiện**

Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường Tiền Giang (Số 11, Lê Lợi, Phường 1, TP. Mỹ Tho, Tiền Giang).

**c) Phí, lệ phí (nếu có):** Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 294/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, miễn, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo. Cụ thể như sau:

1. Mức thu phí khai thác và sử dụng dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo được quy định tại Biểu mức thu phí tại Biểu 1.

2. Mức phí khai thác và sử dụng dữ liệu viễn thám phục vụ mục đích an ninh, quốc phòng hoặc trong tình trạng khẩn cấp bằng 60% mức phí tương ứng tại Biểu mức phí ban hành tại Biểu 1.

3. Miễn thu phí khai thác và sử dụng dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo phục vụ cho các mục đích an ninh và quốc phòng, phục vụ yêu cầu trực tiếp của lãnh đạo Đảng và Nhà nước hoặc trong tình trạng khẩn cấp; trừ trường hợp khai thác và sử dụng dữ liệu viễn thám phục vụ mục đích an ninh, quốc phòng hoặc trong tình trạng khẩn cấp quy định tại điểm 2, mục 8 (phí, lệ phí) của TTHC này.

**BIỂU 1**  
**BIỂU MỨC THU PHÍ KHAI THÁC, SỬ DỤNG DỮ LIỆU TÀI NGUYÊN,**  
**MÔI TRƯỜNG BIỂN VÀ HẢI ĐẢO.**

<b>TT</b>	<b>Loại tài liệu</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Mức phí (đồng)</b>
<b>I</b>	<b>Dữ liệu Tài nguyên đất, nước ven biển</b>		
1	Bản đồ chất lượng đất ven biển tỷ lệ 1/250.000	Mảnh	2.800.000
2	Bản đồ hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt tại các thủy vực vùng ven biển tỷ lệ 1/100.000	Mảnh	1.500.000
3	Bản đồ tiềm năng nước dưới đất vùng ven biển và hải đảo tỷ lệ 1/200.000	Mảnh	2.000.000
4	Bản đồ tiềm năng nước dưới đất tỷ lệ 1/50.000	Mảnh	670.000
5	Bản đồ tiềm năng nước dưới đất tỷ lệ 1/25.000	Mảnh	550.000
6	Hồ sơ về dữ liệu tài nguyên đất, nước ven biển	Trang	2.000
<b>II</b>	<b>Dữ liệu Địa hình đáy biển</b>		
1	Bản đồ địa hình đáy biển tỷ lệ 1/10.000	Mảnh	750.000
2	Bản đồ địa hình đáy biển tỷ lệ 1/50.000	Mảnh	1.060.000
3	Hải đồ tỷ lệ 1/100.000	Mảnh	2.300.000
4	Cơ sở dữ liệu bản đồ địa hình đáy biển tỷ lệ 1/10.000	Mảnh	950.000
5	Cơ sở dữ liệu bản đồ địa hình đáy biển tỷ lệ 1/50.000	Mảnh	1.670.000
6	Cơ sở dữ liệu nền địa lý biển tỉ lệ 1/50.000	Mảnh	1.700.000
<b>III</b>	<b>Dữ liệu Khí tượng, thủy văn biển</b>		
1	Khí tượng hải văn ven bờ	Yếu tố đo /năm/trạm	
a)	Hướng và tốc độ gió		220.000
b)	Mực nước biển		220.000
c)	Nhiệt độ nước biển		220.000
d)	Độ mặn nước biển		220.000
đ)	Tầm nhìn ngang		220.000
e)	Sóng biển		220.000
g)	Mực nước giờ		220.000
h)	Mực nước đỉnh, chân triều		220.000
2	Khảo sát khí tượng thủy văn biển	Yếu tố đo /năm/trạm	
a)	Thông tin vị trí và thời gian đo		2.000.000

b)	Độ sâu của trạm đo		2.000.000
c)	Nhiệt độ nước biển tại các tầng sâu		2.000.000
d)	Độ mặn nước biển tại các tầng sâu		2.000.000
đ)	Lượng ôxy hòa tan tại các tầng sâu		2.000.000
e)	Độ pH tại các tầng sâu		2.000.000
g)	Độ đục nước biển		2.000.000
h)	Độ trong suốt nước biển		2.000.000
i)	Mẫu dầu tại trạm đo		2.000.000
k)	Mẫu nước để phân tích các yếu tố hóa học và kim loại nặng		2.000.000
3	Bản đồ khí tượng, thủy văn tỷ lệ từ 1/4.000.000 đến 1/250.000	Mảnh	2.000.000
4	Bản đồ khí tượng, thủy văn tỷ lệ từ 1/200.000 đến 1/10.000	Mảnh	1.500.000
<b>IV</b>	<b>Dữ liệu Địa chất khoáng sản biển</b>		
1	Bản đồ địa chất, khoáng sản biển ven bờ từ 0 đến 30m nước tỷ lệ 1/1.000.000	Mảnh	3.280.000
2	Bản đồ địa chất, khoáng sản biển ven bờ từ 0 đến 30m nước tỷ lệ 1/500.000	Mảnh	2.500.000
3	Bản đồ địa chất, khoáng sản biển ven bờ từ 0 đến 30m nước tỷ lệ 1/200.000	Mảnh	1.970.000
4	Bản đồ địa chất, khoáng sản biển ven bờ từ 0 đến 30m nước tỷ lệ 1/100.000	Mảnh	1.310.000
5	Bản đồ địa chất, khoáng sản biển ven bờ từ 0 đến 30m nước tỷ lệ 1/50.000	Mảnh	620.000
6	Bản đồ địa chất, khoáng sản biển ven bờ từ 0 đến 30m nước tỷ lệ: 1/25.000	Mảnh	500.000
7	Bản đồ địa chất, khoáng sản biển ven bờ từ 0 đến 30m nước tỷ lệ 1/10.000	Mảnh	440.000
8	Bản đồ địa chất, khoáng sản đối ven biển từ 30-100m nước tỷ lệ 1/1.000.000	Mảnh	5.260.000
9	Bản đồ địa chất, khoáng sản đối ven biển từ 30-100m nước tỷ lệ 1/500.000	Mảnh	3.940.000
10	Bản đồ địa chất, khoáng sản đối ven biển từ 30-100m nước tỷ lệ 1/200.000	Mảnh	2.360.000
11	Bản đồ địa chất, khoáng sản đối ven biển từ 30-100m nước tỷ lệ 1/100.000	Mảnh	1.570.000
12	Bản đồ địa chất, khoáng sản đối ven biển từ 30-100m nước tỷ lệ 1/50.000	Mảnh	750.000

13	Bản đồ địa chất, khoáng sản đới ven biển từ 30-100m nước tỷ lệ 1/25.000	Mảnh	600.000
14	Bản đồ địa chất, khoáng sản đới ven biển từ 30-100m nước tỷ lệ 1/10.000	Mảnh	530.000
15	Tài liệu địa chất, khoáng sản, địa chất môi trường, địa chất thủy văn trên dải ven biển; các vùng biển và các đảo Việt Nam	Trang	2.500
16	Cơ sở dữ liệu bản đồ địa chất, khoáng sản tỷ lệ 1/1.000.000	Mảnh	4.900.000
17	Cơ sở dữ liệu bản đồ địa chất, khoáng sản tỷ lệ 1/500.000	Mảnh	3.750.000
18	Cơ sở dữ liệu bản đồ địa chất, khoáng sản tỷ lệ 1/200.000	Mảnh	3.000.000
19	Cơ sở dữ liệu bản đồ địa chất, khoáng sản tỷ lệ 1/100.000	Mảnh	2.000.000
20	Cơ sở dữ liệu bản đồ địa chất, khoáng sản tỷ lệ 1/50.000	Mảnh	930.000
21	Cơ sở dữ liệu bản đồ địa chất, khoáng sản tỷ lệ 1/25.000	Mảnh	750.000
22	Cơ sở dữ liệu bản đồ địa chất, khoáng sản tỷ lệ 1/10.000	Mảnh	670.000
<b>V</b>	<b>Dữ liệu Hệ sinh thái, đa dạng sinh học và nguồn lợi hải sản</b>		
1	Bản đồ đa dạng sinh học và bảo tồn biển tỷ lệ 1/10.000	Mảnh	440.000
2	Bản đồ đa dạng sinh học và bảo tồn biển tỷ lệ 1/25.000	Mảnh	500.000
3	Bản đồ đa dạng sinh học và bảo tồn biển tỷ lệ 1/50.000	Mảnh	620.000
4	Nhóm bản đồ nguồn lợi thủy hải sản tỷ lệ 1/1.000.000	Mảnh	5.250.000
5	Nhóm bản đồ hải dương học nghề cá tỷ lệ 1/1.000.000	Mảnh	5.250.000
6	Nhóm bản đồ môi trường nghề cá tỷ lệ 1/1.000.000	Mảnh	5.250.000
7	Tài liệu Hệ sinh thái, đa dạng sinh học và nguồn lợi hải sản	Trang	1.500
8	Cơ sở dữ liệu các bản đồ tỷ lệ 1/1.000.000	Mảnh	5.250.000
<b>VI</b>	<b>Dữ liệu Tài nguyên vị thế và Kỳ quan sinh thái biển</b>		
1	Hồ sơ đánh giá Tài nguyên vị thế	Trang	3.000

2	Hồ sơ đánh giá Kỳ quan sinh thái	Trang	3.000
3	Hồ sơ đánh giá Kỳ quan địa chất	Trang	3.000
4	Tập bản đồ chuyên đề Biển Đông khổ 60 x 60	Quyển	3.500.000
5	Bản đồ chuyên đề biển và hải đảo tỷ lệ 1/1.000.000	Mảnh	8.000.000
6	Bản đồ chuyên đề biển và hải đảo tỷ lệ 1/4.000.000	Mảnh	4.000.000
<b>VII</b>	<b>Dữ liệu Môi trường biển</b>		
1	Số liệu quan trắc môi trường biển	Yếu tố đo /năm/trạm	2.000.000
2	Bản đồ nhạy cảm môi trường tỷ lệ 1/50.000	Mảnh	750.000
3	Dữ liệu Hồ sơ đánh giá về môi trường	Trang	2.000
4	Cơ sở dữ liệu bản đồ nhạy cảm môi trường	Mảnh	1.100.000
<b>VIII</b>	<b>Dữ liệu Hải đảo</b>		
1	Bản đồ địa hình đảo tỷ lệ 1/5.000	Mảnh	490.000
2	Bản đồ địa mạo, địa chất, khoáng sản đảo tỷ lệ 1/5.000	Mảnh	350.000
3	Bản đồ tài nguyên đất, nước của đảo tỷ lệ 1/5.000	Mảnh	350.000
4	Hồ sơ, tài liệu về hải đảo	Trang	2.500
<b>IX</b>	<b>Dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng biển</b>		
1	Bản đồ quy hoạch sử dụng biển tỷ lệ 1/200.000	Mảnh	1.900.000
2	Hồ sơ về quy hoạch, kế hoạch sử dụng biển	Trang	2.500
3	Hồ sơ về giao khu vực biển	Trang	2.500
<b>X</b>	<b>Dữ liệu Viễn thám biển</b>		
1	Ảnh Spot 2,4, 5 năm mức 2A độ phân giải 10m	Cảnh	10.018.000
2	Ảnh Spot 5 năm mức 2A độ phân giải 2,5m	Cảnh	28.036.000
3	Ảnh Meris 2A độ phân giải 300m	Cảnh	5.391.000
4	Ảnh EnvisatAsar 2A độ phân giải 150m	Cảnh	8.041.000

**d) Căn cứ pháp lý**

- Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo năm 2015;
- Thông tư số 20/2016/TT-BTNMT ngày 25/8/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về xây dựng, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo;
- Thông tư số 294/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, miễn, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.